BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Công ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ 2 NĂM 2016
Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164,464,309,448**	**105,734,662,553**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,163,664,278**	**6,644,760,935**
1. Tiền	111		5,163,664,278	3,944,760,935
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**143,750,000,000**	**85,700,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143,750,000,000	**85,700,000,000**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10,511,937,363**	**7,882,845,300**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,632,210,000	1,162,954,656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,522,355,143	2,876,679,483
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,357,372,220	3,843,211,161
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4,114,521,006**	**3,434,388,244**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Hàng tồn kho	141		4,225,752,755	3,545,619,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(111,231,749)	(111,231,749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		924,186,801	2,072,668,074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		904,768,898	450,613,212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		309,091	13,007
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,108,812	1,622,041,855
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**112,438,964,192**	**120,069,398,361**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**109,131,745,443**	**117,153,377,288**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		109,131,745,443	117,153,377,288
- Nguyên giá	222		230,001,251,612	228,465,353,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,869,506,169)	(111,311,976,517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**827,662,326**	**411,192,544**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		827,662,326	411,192,544
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,843,000,000**	**1,843,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,843,000,000	1,843,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**636,556,423**	**661,828,529**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		618,594,166	643,866,272
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17,962,257	17,962,257
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**276,903,273,640**	**225,804,060,914**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14,908,230,165**	**11,372,083,295**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14,908,230,165**	**11,372,083,295**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		903,260,240	1,633,603,453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	1,576,423,184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9,001,434,958	0
4. Phải trả người lao động	314		1,759,332,158	4,971,927,064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,510,860,013	66,555,713
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		171,283,581	15,090,909

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		70,779,200	2,230,583,095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491,280,015	877,899,877
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**261,995,043,475**	**214,431,977,619**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**261,995,043,475**	**214,431,977,619**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72,599,977,619	51,686,464,604
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,515,065,856	34,865,513,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,515,065,856	34,865,513,015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**276,903,273,640**	**225,804,060,914**

Tây Ninh, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Thị Song Giang	Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Phường Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí II Năm 2016

Mẫu số B 02a -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II Năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**19,334,407,459**	**33,329,471,950**	**109,337,403,548**	**116,607,516,845**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**19,334,407,459**	**33,329,471,950**	**109,337,403,548**	**116,607,516,845**
4. Giá vốn hàng bán	11		5,991,113,002	20,074,236,994	15,037,271,658	36,109,633,142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**13,343,294,457**	**13,255,234,956**	**94,300,131,890**	**80,497,883,703**
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21		3,246,657,967	2,463,741,678	3,758,216,868	2,887,917,909
7. Chi phí tài chính	22		-	15,833,749	-	15,833,749

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		4,290,237,746	5,411,646,040	11,393,903,318	10,262,913,936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,172,993,004	2,198,550,722	5,414,621,713	3,919,255,463
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	**30**		**9,126,721,674**	**8,092,946,123**	**81,249,823,727**	**69,187,798,464**
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31		56,205,897	39,131,028	124,674,787	92,430,810
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**56,205,897**	**39,131,028**	**124,674,787**	**92,430,810**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9,182,927,571**	**8,132,077,151**	**81,374,498,514**	**69,280,229,274**
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,059,451,442	1,794,336,973	17,941,597,049	15,441,888,958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(194,958,518)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7,123,476,129**	**6,337,740,178**	**63,432,901,465**	**54,033,298,834**
(60 = 50 - 51 - 52)						

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**557,04**	**495,60**	**4,960**	**4,111**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		557,04	**495,60**	**4,960**	**4,111**

Tây Ninh, ngày 14 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người lập biểu	***Kế Toán Trưởng***	***Giám Đốc***
Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Thị Song Giang	Trần Trung Kiên

M.S.D.N: 3900309621 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Phường Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		115,597,826,263	126,730,502,258
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(13,187,215,769)	(35,521,414,062)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,310,645,398)	(10,223,924,606)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8,000,000,000)	(6,800,000,000)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,646,154,922	16,660,610,011
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70,610,860,321)	(27,638,965,800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**68,135,259,697**	**63,206,807,801**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(25,742,000)	(12,319,954)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	1,227,273
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(175,245,000,000)	(216,400,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		119,895,000,000	152,100,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,116,674,646	1,660,753,188
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(54,259,067,354)**	**(62,650,339,493)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
	đã phát hành			-	

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			-
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,657,289,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12,657,289,000)**	**-**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1,218,903,343**	**556,468,308**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,944,760,935**	**1,306,427,701**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**5,163,664,278**	**1,862,896,009**

Tây Ninh, ngày 14 tháng 07 năm 2016

CTY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TN

Người lập biểu	*Kế Toán Trưởng*	*Giám đốc*
Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Thị Song Giang	Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Phường Ninh Sơn - Thành Phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax: (066) 3823448

Mẫu số B09a- DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ II NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
- Doanh nghiệp cổ phần 51% vốn Nhà nước theo Quyết định số 15/QĐ-CT ngày 10/01/2001 của UBND tỉnh Tây Ninh, vốn điều lệ Công ty là 31.970.000.000 VND.Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 44/2009/GCNCP-CNVSD-3 ngày 21 tháng năm 2014 nâng vốn điều lệ của Công ty lên 127.880.000.000 VND.
- Hiện tại cổ phiếu được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 73/UBCK-GPNY ngày 15/11/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc gía gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
   - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
   - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
   - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
   - Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

   - Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
     Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
     Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
     Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
     Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
   - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
   - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
   - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý

đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng BộTài chính.

Loại TSCĐ	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 -> 05
TSCĐ khác:	4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gởi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:
- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

Ngày 29 tháng 12 năm 2013 Thủ Tướng Chính Phủ đã ký nghị quyết số 135/NQ-CP về việc thành lập các phường Ninh Sơn, Ninh Thạnh thuộc thị xã Tây Ninh và thành lập thành phố Tây Ninh thuộc tỉnh Tây Ninh.

Từ ngày 01/11/2016 Công ty không làm đại lý cho Công ty TNHH bia và nước giải khát Việt Nam .

Từ ngày 22 tháng 03 năm 2016 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1.1 Tiền	**5,163,664,278**	**3,944,760,935**
Tiền mặt tại quỹ	**426,753,000**	**202,757,000**
Tiền gởi ngân hàng	**4,736,911,278**	**3,742,003,935**
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	457,097,681	2,056,645,627
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	1,297,289,024	959,704,189
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh	2,460,921	1,240,320
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	588,239	1,251,673
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh	2,086,871	2,076,371
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam CN Tây Ninh	802,443,400	
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	2,288,870	1,044,415
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	2,149,737,549	711,424,006

	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh	18,323,981	1,110,780
	Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	1,376,492	1,376,492
	Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	2,335,314	1,087,988
	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín Tây Ninh	882,936	5,042,074
1.2	**Các khoản tương đương tiền**		**2,700,000,000**
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh		1,800,000,000
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu Tư Và Phát Triển Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Tây Ninh	-	-
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		900,000,000
	Tổng cộng	**5,163,664,278**	**6,644,760,935**

2.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**30/06/2016**		**01/01/2016**	
		VND	**VND**	**VND**	**VND**
		Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
	*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**				
	Tiền gửi có kỳ hạn				
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh	28,800,000,000	28,800,000,000	24,500,000,000	24,500,000,000
	Ngân hàng Công thương Tây Ninh	14,600,000,000	14,600,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000
	Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	27,700,000,000	27,700,000,000	9,300,000,000	9,300,000,000
	Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tây Ninh	10,100,000,000	10,100,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	11,500,000,000	11,500,000,000	9,800,000,000	9,800,000,000
	Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	1,600,000,000	1,600,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
	Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM -CNTây Ninh	19,050,000,000	19,050,000,000	6,200,000,000	6,200,000,000

Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam CNKV Tân Hưng TN	5,500,000,000	5,500,000,000	0	0
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh	19,000,000,000	19,000,000,000	12,600,000,000	12,600,000,000
Tổng cộng	**143,750,000,000**	**143,750,000,000**	**85,700,000,000**	**85,700,000,000**

3	**Phải thu khách hàng**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
		VND	**VND**
	Phải thu khách hàng ngắn hạn		
3.1	*** Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng**	**3,456,955,000**	**1,140,954,656**
	Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	**2,043,235,000**	**1,106,509,656**
	*Tiền quảng cáo trên cabin cáp treo, quảng cáo trên nhà chờ	2,043,235,000	20,424,656
	* Tiền cho thuê mái che lắp đặt cột ang ten phát sóng Viettel	-	1,750,000
	* Tiền doanh thu xe điện	0	1,084,335,000
	Công ty Cổ Phần lữ hành Tây Ninh	**1,413,720,000**	**34,445,000**
	Công nợ khách đoàn sử dụng dịch vụ cáp treo, máng trượt	1,413,720,000	34,445,000
3.2	*** Phải thu khách hàng khác**	**175,255,000**	**22,000,000**
	Công ty TNHH Tân Ngọc lực		
	Điện sử dụng từ ngày 6/05/2016->28/06/2016	2,630,000	**0**
	Trần Hữu Nghĩa : Tiền thuê vườn cây	-	22,000,000
	Công ty TNHH Kim Sơn		
	Điện sử dụng từ ngày 26/03/2016->28/06/2016	7,625,000	-
	Công ty CPXDTM & DV Tân Trường Thịnh		
	Hợp đồng bán dây cáp thép mạ kẽm	165,000,000	-
	Tổng cộng	**3,632,210,000**	**1,162,954,656**

	30/06/2016	**01/01/2016**
	VND	**VND**

3.3	**Người mua trả tiền trước**		**1,576,423,184**
	*Công ty Cổ Phần du lịch Thương Mại Tây Ninh ứng trước tiền mua bia	-	1,576,423,184
	Tổng cộng		**1,576,423,184**

4 Trả trước cho người bán

		30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.1	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**				
	Chi tiết các khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ phải trả	**2,942,987,643**	**2,942,987,643**	**2,657,675,083**	**2,657,675,083**
	Doppelmayr Seilbahnen Gmbh	**448,199,643**	**448,199,643**	**862,310,642**	**862,310,642**
	Chi phí thuê chuyên gia phục vụ tháng Hxuân	448,199,643	448,199,643		
	Mua vật tư, thiết bị cáp treo mới	0	0	862,310,642	862,310,642
	Viện nghiên cứu thiết bị treo Bắc Kinh	**223,100,000**	**223,100,000**	**223,100,000**	**223,100,000**
	HĐ hướng dẫn kỹ thuật nối cáp mới	223,100,000	223,100,000	223,100,000	223,100,000
	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	**2,271,688,000**	**2,271,688,000**	0	0
	Tạm ứng HĐ thi công công trình :Khu văn phòng Công Ty CP Cáp Treo Núi Bà TN	2,271,688,000	2,271,688,000	0	0
	Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam	0	0	**1,572,264,441**	**1,572,264,441**
	Tiền mặt hàng bia giải khát	0	0	1,572,264,441	1,572,264,441
4.2	**Trả trước cho người bán khác**	**579,367,500**	**579,367,500**	**219,004,400**	**219,004,400**
	Công ty cổ phần Chứng Khoán MB -CN Thành Phố Hồ Chí Minh	**0**	**0**	**40,000,000**	**40,000,000**
	Phí tư vấn chuyển đăng ký niêm yết cổ phiếu			40,000,000	40,000,000
	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Địa Ốc Hợp Nhất	0	0	**20,000,000**	**20,000,000**
	Phí lập hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu cung cấp & hướng dẫn lắp đặt cabin cáp treo	0	0	20,000,000	20,000,000
	Công ty Cổ Phần xây Dựng & Phát Triển Đô Thị Tây Ninh	-	-	**126,836,900**	**126,836,900**
	Chi phí tư vấn , giám sát,thiết kế các hạng mục XDCB	-	-	42,468,900	42,468,900
	Phí quản lý dự án khu bán đồ cúng, lưu niệm	0	0	43,124,000	43,124,000

Phí tư vấn giám sát hạng mục khu bán đồ cúng, lưu niệm	0	0	41,244,000	41,244,000
Công ty Cổ Phần In Hoàng lê Kha Tây Ninh	0	0	**16,830,000**	**16,830,000**
Chi phí in vé cáp treo-máng trượt	0	0	16,830,000	16,830,000
Công ty Cổ Phần chứng khoán BeTA	**30,250,000**	**30,250,000**	0	0
50% Chi phí tư vấn thoái vốn tại Cty CP Khách sạn Hòa Bình TN	30,250,000	30,250,000	0	0
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	**100,000,000**	**100,000,000**	0	0
Ứng đợt 1 Hợp đồng dịch vụ du lịch tại Thái Lan	100,000,000	100,000,000	0	0
Công ty TNHH Thẩm Định giá Chuẩn Việt	**15,988,500**	**15,988,500**	0	0
Tạm ứng 30% giá trị HĐ thẩm định giá vật tư, thiết bị hệ thống máng trượt	15,988,500	15,988,500	0	0
Công tyTNHH Tư vấn & Đầu Tư Xây Dựng Đại Hưng	**152,795,000**	**152,795,000**	0	0
Tạm ứng 50% HĐ tư vấn giám sát xây dựng khu văn phòng làm việc Công Cổ Phần cáp treo Núi bà TN	152,795,000	152,795,000	0	0
Công ty TNHH Kim Sơn	**156,334,000**	**156,334,000**	0	0
Tạm ứng hợp đồng chăm sóc, duy trì cây xanh	156,334,000	156,334,000	0	0
Công ty TNHH kiểm Toán FAC	**0**	**0**	**15,337,500**	**15,337,500**
Phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành khu bán đồ cúng, lưu niệm	0	0	6,556,500	6,556,500
Phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành bãi xe VIP, xe lửa, xe điện	0	0	8,781,000	8,781,000
Công ty TNHH Quảng Cáo V& T	**124,000,000**	**124,000,000**	**0**	**0**
Tạm ứng tiền lắp đặt bảng pano điện tử led fullcolor	124,000,000	124,000,000	0	0
Tổng cộng	**3,522,355,143**	**3,522,355,143**	**2,876,679,483**	**2,876,679,483**

5	**Các khoản phải thu khác**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
	Ngắn hạn	**VND**	**VND**
5.1	**Phải thu người lao động**		
	Tiền tạm ứng	**228,040,156**	**131,169,789**
	Đoàn thị Nhã Uyên: tạm ứng mua hàng chợ bếp ăn tập thể	50,000,000	-

	Lý Nguyên Bình tạm ứng mua hàng	70,540,156	53,562,489
	Lê Thị Kim Vân tạm ứng BGĐ công tác	-	72,607,300
	Nguyễn thế Nghiêm: tạm ứng tiền khám bệnh tại TPHCM	2,500,000	-
	Nguyễn Văn Út tạm ứng tiền BGĐ công tác	100,000,000	-
	Đinh thị Thảo Duyên : tạm ứng BGĐ đi công tác	5,000,000	-
	Huỳnh Mai Xuân thủy tạm ứng tiền thẩm định giá dây cáp thép	-	5,000,000
5.2	**Tiền lãi có kỳ hạn dự thu tại các ngân hàng**	**2,754,964,442**	**1,526,852,361**
	Lãi tiền gởi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	482,918,056	145,211,111
	Lãi tiền gởi ngân hàng Công Thương Tây Ninh	277,270,833	137,152,778
	Lãi tiền gởi ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	219,384,998	204,444,444
	Lãi tiền gởi ngân hàng Đại Chúng Tây Ninh	564,278,889	523,478,056
	Lãi tiền gởi ngân hàng Bản Việt Tây Ninh	343,851,667	180,661,111
	Lãi tiền gởi ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Tây Ninh	183,609,167	80,434,028
	Lãi tiền gởi ngân hàng Phát Triển Tây Ninh	30,373,333	16,575,000
	Lãi tiền gởi ngân hàng Quân Đội Tây Ninh	230,711,111	113,422,222
	Lãi tiền gởi ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM- CN Tây Ninh	367,229,444	96,736,111
	Lãi tiền gởi ngân hàngNông Nghiệp & PTNT Khu vực Tân Hưng CN Tây Ninh	26,599,444	-
	Lãi tiền gởi ngân hàng Saigon Thương Tín Tây Ninh	28,737,500	28,737,500
	Tiền thuế TNCN phải Thu	**30,549,999**	**68,824,756**
	Trần Trung Kiên	30,549,999	57,865,426
	Tiền BHYT phải thu	-	-
	Nguyễn Văn Sinh	-	-
	Nguyễn thế Nghiêm	-	2,469,304
	Trần thị Song Giang	-	2,946,379
	Võ Thị Ngọc Hương	-	-
	Nguyễn văn Thành	-	-
	Bùi Ngọc Thái	-	348,207
	Trần xuân Hải	-	2,452,854
	Thái Trường Sang	-	-
	Trương Minh Tuấn	-	-

Lê kim Tuyền	-	372,016
Nguyễn Thị Ngọc Như	-	-
Đặng Quốc Hận	-	214,064
Lê văn Thành	-	-
Nguyễn Tấn An	-	650,903
Lê Minh Thông	-	3,156
Huỳnh đức Trí	-	355,991
Nguyễn Trần Nhật Bảo	-	116,475
Nguyễn văn Hoàng	-	1,029,981
Phải thu tiền thưởng năm 2015 của ông Võ Phước Hồng	**40,200,000**	
Công ty TNHH Bia & Nước Giải Khát Việt Nam	**-**	**15,120,000**
Tiền ký cược vỏ chai	-	15,120,000
Nguyễn Trọng	**1,500,190**	
Công nợ BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 4/2016->tháng 6/2016		
Công Ty Cổ Phần Du Lịch thương Mại Tây Ninh	**-**	**766,700,333**
Tiền vỏ chai bia	-	766,700,333
Quỹ phúc lợi điều chỉnh chờ trích trong năm	**302,117,433**	**-**
Tổng cộng	**3,357,372,220**	**2,508,667,239**

	30/06/2016	**01/01/2016**
	VND	**VND**

5.3 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tiền thuế chấp vỏ chai bia cho Cty TNHH Bia & nước giải khát VN	-	1,334,543,922
	-	**1,334,543,922**

	30/06/2016	**01/01/2016**
	VND	**VND**

5.4 Nhận ký quỹ, ký cược - 1,334,543,922

Tiền thuế chấp vỏ chai bia phải trả cho Cty CP Du lịch Thương Mại TN	-	1,334,543,922

6 Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4,225,752,755	(111,231,749)	3,545,619,993	(111,231,749)
Hàng hóa				
Tổng cộng	**4,225,752,755**	**(111,231,749)**	**3,545,619,993**	**(111,231,749)**

7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		30/06/2016	01/03/2016
		VND	VND
7.1	**Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB**	**637,147,997**	**386,529,816**
	Xây dựng cơ bản		
	Chi phí tư vấn khảo sát cáp treo lên đỉnh	168,864,545	168,864,545
	Chi phí BQLDA cáp treo lên đỉnh	136,155,271	112,191,635
	Chi phí khảo sát địa chất văn phòng công ty	117,192,727	105,473,636
	Chi phí lập BCKTKT công trình khu văn phòng Công ty	214,935,454	-
7.2	**Chi tiết các công trình XDCB còn dở dang**	**190,514,329**	**24,662,728**
	Chi phí lập báo cáo KTKT công trình cổng-hàng rào	-	9,090,909
	Chi phí tư vấn thẩm tra công trình cổng- hàng rào	-	3,636,364
	Chi phí Ban quản lý dự án nâng cấp máng trượt	14,685,000	-
	Chi phí TVGS công trình cung cấp nước sinh hoạt	58,978,182	-
	Chi phí tư vấn QLDA công trình cung cấp nước sinh hoạt	69,715,454	-
	Chi phí thẩm định giá bảng pano	2,750,000	2,750,000
	Chi phí thẩm định BC kinh tế KT công trình văn phòng Công ty	24,143,238	
	Chi phí BQLDA công trình văn phòng Công ty	9,185,455	9,185,455
	Chi phí thẩm duyệt thiết kế về PCCC công trình khu văn phòng	11,057,000	-
	Tổng cộng	**827,662,326**	**411,192,544**

Tổng cộng

8 **Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/03/2016	**61,591,421,934**	**156,898,158,470**	**3,346,861,703**	**5,127,428,311**	**1,734,727,569**	**228,698,597,987**
- Mua trong kỳ	-	-	961,923,636	-	-	**961,923,636**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	77,000,909	179,241,963	-	-	-	**256,242,872**
- Tăng khác (Phân loại lại)	109,559,844	-	-	-	-	**109,559,844**
- Chuyển sang bất động sản đtư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	25,072,727	-	-	-	-	**25,072,727**
- Số dư ngày 30/06/2016	**61,752,909,960**	**157,077,400,433**	**4,308,785,339**	**5,127,428,311**	**1,734,727,569**	**230,001,251,612**
9 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/03/2016	**27,806,923,900**	**83,723,114,567**	**1,490,091,514**	**2,388,238,442**	**680,965,131**	**116,089,333,554**
- Khấu hao trong kỳ	1,328,296,560	3,125,536,321	126,452,989	133,035,321	66,851,424	**4,780,172,615**
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đtư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2016	**29,135,220,460**	**86,848,650,888**	**1,616,544,503**	**2,521,273,763**	**747,816,555**	**120,869,506,169**
10 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2016	**34,936,972,470**	**76,220,821,656**	**1,969,863,127**	**2,905,106,173**	**1,120,613,862**	**117,153,377,288**
- Tại ngày 30/06/2016	**32,617,689,500**	**70,228,749,545**	**2,692,240,836**	**2,606,154,548**	**986,911,014**	**109,131,745,443**

11	Đầu tư dài hạn khác	30/06/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Công ty CP Khách sạn và Lữ hành Tây Ninh (mua cổ phần)	184,300	1,843,000,000	184,300	1,843,000,000
	Tổng cộng	**184,300**	**1,843,000,000**	**184,300**	**1,843,000,000**

		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
12	**Chi phí trả trước**		
12.1	***Chi phí trả trước ngắn hạn**	**904,768,898**	**450,613,212**
	Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	245,648,844	277,489,110
	Phí niêm yết chứng khoán	-	128,624,102
	Chi phí in lịch	22,250,000	44,500,000
	Chi phí vật tư sửa chữa	64,312,050	-
	Phụ cấp đồng phục	314,391,954	-
	Tiền thuê đất	236,091,100	-
	Tiền thuế đất SXKD	22,074,950	-
12.2	***Chi phí trả trước dài hạn**	**618,594,166**	**643,866,272**
	Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bàu Năng)	34,833,326	40,333,328
	Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Núi)	11,025,000	-
	Chi phí xây bờ kè chống sạt lở 1 trụ tuyến máng trượt	1,060,607	7,424,243
	Giá trị công cụ năm 2014	57,380,232	168,656,197
	Giá trị công cụ năm 2015	78,323,966	128,203,928
	Giá trị công cụ năm 2016	126,080,433	-
	Chi phí sửa chữa cổng chào cáp treo	10,720,909	-
	Chi phí sửa chữa vỉa hè, bậc cấp, mái che ga trên cáp	33,596,362	53,754,184
	Chi phí thuê đất đặt pano quảng cáo ngã tư núi	8,333,332	1,041,663
	Phí thay cáp tuyến cáp treo	5,841,820	5,841,820
	Chi phí quảng cáo trên sân vận động Tây Ninh	42,613,636	

Phí gia công lắp đặt hệ thống chống sét	208,784,543	238,610,909
Tổng cộng	**1,523,363,064**	**1,094,479,484**

		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
13	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	17,962,257	17,962,257
	Tổng cộng	**17,962,257**	**17,962,257**

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2016	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,094,276,915	1,593,801,557	3,235,076,884	453,001,588
Thuế xuất nhập khẩu	(42,834,561)	42,834,561	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,351,304,261	2,059,451,442	4,000,000,000	8,410,755,703
Thuế thu nhập cá nhân	(7,366,707)	-	-	(7,366,707)
Thuế nhà thầu	(11,742,105)	-	-	(11,742,105)
Các loại thuế khác	10,366,667	136,311,000	9,000,000	137,677,667
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**12,394,004,470**	**3,832,398,560**	**7,244,076,884**	**8,982,326,146**

15 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,530,841,346
Thuế thu nhập cá nhân	7,366,707	41,233,904
Thuế nhà thầu	11,742,105	11,742,105
Các loại thuế khác	-	38,224,500

	Tổng cộng	**19,108,812**	**1,622,041,855**

16 Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	309,091	13,007
Tổng cộng	**309,091**	**13,007**

17 Phải trả cho người bán

	30/06/2016 VND		01/01/2016 VND	
*** Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
17.1 Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	**890,580,240**	**890,580,240**	**1,433,398,800**	**1,433,398,800**
Công ty CP Công nghệ Môi trường & Xây Dựng Saigon	**217,080,240**	**217,080,240**		
5% tiền bảo hành công trình HĐ cung cấp nước sinh hoạt	187,219,600	187,219,600	0	0
Chi phí láng trại Cty CP Công nghệ Môi Trường &Xây dựng Saigon chưa thanh toán	29,860,640	29,860,640	0	0
HĐ cung cấp nước sinh hoạt đến nhà ga trên cáp treo	0	0	708,148,800	708,148,800
Công ty Cổ Phần Xây Dựng TM & DV Tân Trường Thịnh				
Chi phí gia công lắp đặt puli cột thu sét và đóng tiếp địa hệ thống cáp treo	0	0	260,250,000	260,250,000
Công ty TNHH Kim Sơn				
Phí chăm sóc cây kiểng quí 4/2015	0	0	383,000,000	383,000,000
Công ty CP Du lịch Thương Mại TN	**673,500,000**	**673,500,000**		
Tiền vé xe ô tô quí I/2016	0	0	82,000,000	82,000,000
Tiền vé xe ô tô quí II / 2016	673,500,000	673,500,000		
17.2 Phải trả cho các đối tượng khác	**12,680,000**	**12,680,000**	**200,204,653**	**200,204,653**
Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY ACA				
Phí thẩm định giá lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	19,250,000	19,250,000
Công ty Cổ Phần Tư vấn xây Dựng và Môi trường Nam Bộ				
Phí lập Báo cáo KTKT công trình cung cấp nước sinh hoạt	0	0	13,221,470	13,221,470
Cửa hàng dụng cụ TDTT-VPP-BHLĐ Anh Tuấn				

Mua đồ bảo hộ lao động	0	0	65,723,000	65,723,000
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Thành Phố HCM				
Phí bảo hiểm vé quí 4/2015	0	0	4,075,183	4,075,183
Công ty TNHH Thẩm Định giá Chuẩn Việt				
Phí thẩm định giá vật tư, thiết bị hệ thống cáp treo Doppelmayr	0	0	7,303,000	7,303,000
Phí thẩm định giá bảng pano điện tử	0	0	3,025,000	3,025,000
Phí thẩm định giá vận chuyển lắp đặt puly , cột thu sét và đóng tiếp địa	0	0	2,222,000	2,222,000
hệ thống chống sét			5,918,000	5,918,000
Phí thẩm định giá cáp thép	0	0	0	0
Công ty TNHH Thiên Trường FC	**4,000,000**	**4,000,000**	0	0
HĐ tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán công trình trang trí hội xuân 2016	4,000,000	4,000,000		
Công ty CP Du lịch Thương Mại TN	**3,400,000**	**3,400,000**	0	0
Tiền mua 40 thùng nước suối	3,400,000	3,400,000	0	0
Công ty CP Tư Vấn XD Tổng Hợp Tây Ninh				
Phí tư vấn khảo sát xây dựng khu văn phòng cáp treo	0	0	25,783,000	25,783,000
CN Công ty TNHH Đầu tư& Thương Mại Toàn cầu	**5,280,000**	**5,280,000**	0	0
Tạm ứng 60% HĐ làm huy hiệu logo Công ty	5,280,000	5,280,000	0	0
Doanh nghiệp tư nhân Thương Mại Dịch vụ Liên Minh Tây Ninh				
Tiền nhớt	0	0	53,684,000	53,684,000
Tổng cộng	**903,260,240**	**903,260,240**	**1,633,603,453**	**1,633,603,453**

18 Phải trả người lao động

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	-	
Quỹ tiền lương năm nay	1,759,332,158	4,971,927,064
Tổng cộng	**1,759,332,158**	**4,971,927,064**

19 Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND

Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn UHY-ACA		
(50% phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015)	27,000,000	27,500,000
Sở lao động thương binh xã hội tỉnh TN		
Quỹ phòng chống thiên tai năm 2015	39,055,713	39,055,713
Ban Quản Lý Khu Di Tích lịch Sử Văn Hóa Danh Thắng & Du lịch		
Tiền thuê văn phòng làm việc	45,454,546	-
Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tây Ninh		
1% doanh thu phí dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm 2016	1,072,409,394	-
Doppelmayr Seilbahnen Gmbh		
Chi phí thuê chuyên gia tháng HX năm 2016	476,940,360	-
Công ty TNHH Kim Sơn		
Chi phí lắp đặt đèn trang trí hội xuân Núi Bà	-	-
Công ty Bảo việt Nhân Thọ Tây Ninh		
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ CBCNV Công ty 6 tháng đầu năm 2016	850,000,000	-
	2,510,860,013	**66,555,713**

20	**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
		VND	**VND**
	Doanh thu nhận trước		
	Công Ty Cổ Phần Du lịch Tây Ninh		3,474,471
	Doanh thu quảng cáo trên 40 cabin cáp treo củ	10,084,451	-
	Doanh thu quảng cáo trên 9 cabin cáp treo mới	22,690,015	-
	Doanh thu quảng cáo trên 2 pano	5,798,559	-
	Doanh thu cho thuê mặt bằng 10 kiốt	75,633,383	-
	Doanh thu quảng cáo trên 20 cabin	6,824,372	
	Nguyễn Thị Trang		
	Doanh thu khoán 3 nhà wc khu vực cáp treo củ, mới và máng trượt	22,727,272	-
	Nguyễn Văn Út		
	Doanh thu khoán nhà wc khu vực ga trên cáp treo củ	15,909,091	-

	Trần Hữu Nghĩa (Tiền cho thuê vườn cây)	11,616,438	11,616,438
	Tổng cộng	**171,283,581**	**15,090,909**

21	**Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
		VND	**VND**
	Kinh phí công đoàn	-	-
	Bảo hiểm xã hội	-	22,446,390
	Công ty Cổ Phần Du Lịch Thương Mại TN (Tiền ký cược vỏ chai bia)	-	15,120,000
	Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Việt Nam (Tiền vỏ chai bia)	-	766,700,333
	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực	-	81,591,450
	10% tiền bảo hành công trình khu bán đồ cúng, lưu niệm		
	Công ty TNHH DV-KT Ngân Anh		-
	5% tiền bảo hành công trình lắp đặt biến áp	9,313,700	-
	Công ty TNHH Kim Sơn		
	Tiền bảo lãnh thực hiện HĐ số 03/2016/HĐTC: sản xuất và duy trì cây xanh đô thị sân vườn .	40,000,000	-
	5% tiền bảo hành xây cổng hàng rào theo HĐ số 34/2015/HĐTCXD ngày 24/12/2015	8,453,000	-
	Công ty CP XD-TM & DV Tân Trường Thịnh		
	5% tiền bảo hành lắp đặt puli, cột thu sét và đóng tiếp địa	13,012,500	-
	Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu tư xây dựng Phát Thành Công	-	10,181,000
	5% Tiền bảo hành mái che bãi xe điện		
	Tổng cộng	**70,779,200**	**896,039,173**

22	***Chi tiết các quỹ khác***	**30/06/2016**	**01/01/2016**
		VND	**VND**
	Quỹ khen thưởng	491,280,015	740,355,893
	Quỹ phúc lợi		137,543,984

Tổng cộng	**491,280,015**	**877,899,877**

23 ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/03/2016	**127,880,000,000**	***88,306,738,641***	**43,686,464,604**	***8,000,000,000***	***267,873,203,245***
- Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	-
- Lãi trong kỳ này	0	7,123,476,129	0	0	***7,123,476,129***
- Tăng khác	0	0	20,913,513,015	0	***20,913,513,015***
- Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	-
- Lỗ trong kỳ này	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	33,915,148,914	0	0	***33,915,148,914***
Số dư ngày 30/06/2016	**127,880,000,000**	**61,515,065,856**	**64,599,977,619**	**8,000,000,000**	***261,995,043,475***

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Công ty mẹ	**65,220,800,000**	**65,220,800,000**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	65,220,800,000
Vốn góp của các đối tượng khác	**62,659,200,000**	**62,659,200,000**
Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	12,000,000,000
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	8,459,600,000	8,459,600,000
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	42,199,600,000
Tổng cộng	**127,880,000,000**	**127,880,000,000**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND

24	**Cổ phiếu phổ thông**		
	*** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**12,788,000**	**12,788,000**

25	**Chênh lệch tỷ giá**	**30/06/2016**	**01/01/2016**
		VND	**VND**

26 Cổ tức

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
	VND	**VND**
Doanh thu vận chuyển	18,954,868,195	19,177,666,362
Doanh thu quảng cáo	2,266,537	-
Doanh thu bán hàng hóa (Mặt hàng bia)	-	14,151,805,588
Doanh thu bán dây cáp thép	377,272,727	-
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	**19,334,407,459**	**33,329,471,950**

2. Giá vốn hàng bán	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**
	VND	**VND**
Giá vốn hoạt động vận chuyển	5,632,736,835	3,754,068,790
Giá vốn hoạt động quảng cáo	673,537	2,182,989,553
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa (Bia)	-	14,137,178,651
Giá vốn hoạt động khác	357,702,630	-
Tổng cộng	**5,991,113,002**	**20,074,236,994**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quí 2/2016**	**Quí 2/2015**

	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,246,657,967	2,463,741,678
Tổng cộng	**3,246,657,967**	**2,463,741,678**

4. Chi phí tài chính

	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá	-	**15,833,749**
Tổng cộng	-	**15,833,749**

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	2,059,451,442	1,794,336,973
Tổng cộng	**2,059,451,442**	**1,794,336,973**

6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	VND	VND
	-	-
Tổng cộng	-	

7 .Thu nhập khác

	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ, công cụ, vật tư		1,227,273
Tiền điện các hộ kinh doanh	33,245,454	23,283,637
Tiền nước các hộ kinh doanh	22,959,092	9,154,545
Cho thuê vườn cây		5,454,545
Thu khác	1,351	1,028

Tổng cộng	**56,205,897**	**39,121,028**

8. Chi phí khác

	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	VND	VND
Tổng cộng	-	-

9. Chi phí bán hàng

	Quí 2/2016	Quí 2/2015
	VND	VND
9.1 Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	**2,257,412,960**	**2,765,963,636**
Trích quỹ tiền lương	2,257,412,960	2,069,600,000
Phụ cấp tiền công ngoài giờ		
Chi phí chăm sóc cây kiểng		696,363,636
9.2 Các khoản chi phí chiếm dưới 10% trên tổng chi phí bán hàng	**2,032,824,786**	**2,645,682,404**
Trích 18% BHXH	206,190,900	150,339,960
Trích 3% BHYT	34,365,147	25,056,660
Trích 1% BHTN	11,455,050	8,352,220
Trích 2% KPCĐ	19,440,760	16,526,650
Phụ cấp tiền ăn	340,668,462	205,595,384
Phụ cấp tiền xăng	67,141,796	51,889,282
Phụ cấp đồng phục	251,399,955	245,947,773
Phụ cấp tiền công ngoài giờ	179,448,653	523,988,423
Phụ cấp làm đêm	12,552,692	36,520,328
Phụ cấp công tác phí	72,100,000	301,100,000
Phụ cấp trách nhiệm	13,980,000	13,000,000
Phân bổ giá trị công cụ	61,181,270	68,221,798
Phí chuyển tiền ngân hàng	11,465,637	4,797,724
Phí bảo hiểm vé	7,323,007	9,393,692
Phí kiểm định thiết bị	-	-

Chi phí đồng phục phục vụ	1,546,600	
Chi phí BHLĐ	1,537,904	620,320
Chi phí sửa chữa	765,000	10,194,319
Chi phí dịch vụ xe điện	73,555,989	151,182,473
Chi phí quảng cáo	58,795,244	18,914,633
Chi phí in hóa đơn	-	-
Chi phí tiếp thị	13,455,308	-
Chi phí phục vụ	11,778,000	16,092,000
Chi phí cây kiểng	1,320,000	7,159,508
Chi phí chăm sóc cây kiểng	297,138,182	-
Chi phí chuyên gia	-	358,443,203
Chi phí vệ sinh	27,451,863	78,774,523
Chi phí in vé	32,852,586	34,316,269
Chi phí hội xuân	19,339,976	239,021,375
Chi trợ cấp nghĩ việc	-	28,600,000
Chi phí dich vụ môi trường rừng	193,906,134	-
Chi phí nhiên liệu chạy máy phát điện	10,668,671	41,633,887
Tổng cộng	**4,290,237,746**	**5,411,646,040**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 2/2016 VND	Quí 2/2015 VND
10.1 Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý DN	**1,215,530,056**	**1,358,324,038**
Trích quỹ tiền lương	1,215,530,056	1,114,400,000
Phụ cấp tiền công ngoài giờ	-	243,924,038
10.2 Các khoản chi phí chiếm dưới 10% trên tổng chi phí quản lý DN	**1,957,462,948**	**840,226,684**
Trích 18% BHXH	67,192,110	63,176,400
Trích 3% BHYT	11,198,685	10,529,400
Trích 1% BHTN	3,732,895	3,509,800
Trích 2% KPCĐ	7,233,190	6,976,590

Phụ cấp tiền ăn	87,673,037	54,099,231
Phụ cấp tiền xăng	20,474,910	17,889,841
Phụ cấp đồng phục	62,992,000	63,762,736
Phụ cấp thù lao trực đêm	16,700,000	13,800,000
Phụ cấp tiền công ngoài giờ	72,688,462	-
Phụ cấp làm đêm 30%	541,154	1,990,673
Phụ cấp công tác phí	17,700,000	73,200,000
Phụ cấp trách nhiệm	9,000,000	9,000,000
Phân bổ giá trị công cụ	32,943,761	37,475,351
Phí niêm yết chứng khoán	141,333,333	15,000,000
Phí bảo hiểm xe	12,246,000	-
Phí kiểm toán BCTC	27,000,000	27,500,000
Chi phí hành chánh	104,871,282	49,777,972
Chi phí tiếp khách	88,368,199	85,439,818
Chi phí văn phòng phẩm	21,623,300	13,968,500
Chi phí đồng phục, phục vụ	-	-
Chi phí phục vụ	-	-
Chi phí sửa chữa	15,785,600	11,073,000
Chi phí điện thoại	21,004,058	17,182,886
Công tác phí trong nước	24,918,855	28,434,845
Chi phí thuê văn phòng	22,727,273	45,454,546
Chi phí đào tạo	6,100,000	28,385,000
Chi phí hội nghị	82,331,818	44,554,545
Chi phí quản lý hệ thống ISO	-	-
Chi trợ cấp tai nạn lao động	-	-
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	850,000,000	-
Tiền thuê đất	118,045,551	118,045,550
Thuế môn bài	-	-
Tiền thuê đất SXKD	11,037,475	-
Quỹ phòng chống bảo lụt	-	-

Tổng cộng	**3,172,993,004**	**2,198,550,722**

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	Quí 2/2016 VND	Quí 2/2015 VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		
2. Mua hàng			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		
Cổ tức tạm chia			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		

3. Số dư các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	Quí 2/2016 VND	Quí 2/2015 VND
4. Phải trả nội bộ			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		
Tiền vé xe điện quý 2/2016		673,500,000	
Mua 40 thùng nước suối		3,400,000	-
Tổng cộng		**676,900,000**	**-**

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quí 2/2016	Quí 2/2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	59,39	53,49
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	40,61	46,51
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	5,38	4,29
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	94,62	95,71
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	18,57	12,48
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	11,03	12,16
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	9,99	5,69
3. Tỷ suất sinh lờI			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	47,50	24,40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	36,84	19,02
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân	%	3,65	3,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	%	2,83	2,56
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH bình quân	%	2,99	2,66

Kế hoạch tài chính

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	KH năm	TH lũy kế	So sánh(%)
Tổng doanh thu	131,500,000,000	113,220,295,203	86.10
Tổng chi phí (chưa tính lương)	40,677,315,128	23,123,883,340	56.85
Tổng thu nhập	90,822,684,872	90,096,411,863	99.20
Quỹ lương	13,222,684,872	8,721,913,349	65.96
Lợi nhuận trước thuế	77,600,000,000	81,374,498,514	104.86
Nộp ngân sách	29,687,000,000	18,124,798,780	61.05

Thu nhập của CB.CNV

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm	TH lũy kế	
		Năm nay	Năm trước
Chi lương	13,222,684,872	11,684,262,101	9,910,674,887
Chi khen thưởng	0	0	0
Phụ cấp tiền ăn	1,553,600,000	688,494,775	515,152,307
Tổng thu nhập	14,776,284,872	12,372,756,876	10,425,827,194
Tiền lương bình quân (tháng/người)	8,029,922	14,641,932	12,705,993
Thu nhập bình quân (tháng/người)	8,974,934	15,504,707	13,366,445
- Tổng số CB.CNV bình quân trong kỳ	137	133	130
Trong đó:			
- Số CB.CNV đầu kỳ	131	131	127
- Số CB.CNV cuốI kỳ	142	135	132
- Gián tiếp	27	28	27
- Trực tiếp	115	107	105

Tổng thu nhập CBCNV 6 tháng đầu năm 2016: 12.372.756.876đ , trong đó có thu nhập từ quỹ lương còn lại năm 2015:3.047.929.384đ, lương tháng 13 năm 2015: 946.000.000đ, quỹ lương vượt kế hoạch năm 2015: 733.597.680đ, trừ các khoản thu nhập năm 2015 chi trong 6 tháng

đầu năm 2016 thì thu nhập của CBCNV 6 tháng đầu năm 2016 là: 7.645.229.812đ. Như vậy thu nhập bình quân của CBCNV 6 tháng đầu năm 2016 : 9.580.488đ/ người/ tháng.

Thông tin so sánh

Cơ sở để so sánh được lấy từ số liệu trong Báo cáo tài chính quí 2 năm 2015 của Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Mức thù lao hàng tháng của HộI đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Mức thù lao	Tiền lương
Mức thù lao hàng tháng của HộI đồng quản trị			
Lê Hữu Phước	Chủ tịch	9,000,000	
Trần Trung Kiên	Phó chủ tịch -kiêm Giám đốc	7,000,000	26,000,000
Nguyễn Văn Vàng	Thành viên	5,000,000	
Đặng Tấn Tài	Thành viên	5,000,000	
Trần Anh Minh	Thành viên	5,000,000	
Nguyễn Thế Nghiêm	Thư ký	3,000,000	
Mức thù lao hàng tháng của Ban Kiểm Soát			
Đặng Văn Hoàng	Trưởng BKS chuyên trách	15,000,000	
Lý Bình Hòa	Thành viên	3,000,000	
Trần Thị Hiền	Thành viên	3,000,000	

Lập, ngày 14 Tháng 07 Năm 2016

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Lâm Thị Ngọc Châu	Trần Thị Song Giang	Trần Trung Kiên